

Bản án số: 187/2023/DS - PT

Ngày: 27/7/2023

V/v: “*Đòi lại tài sản, quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh
Ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc “*Đòi lại tài sản, quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2430/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Phạm Văn D, sinh năm 1966, bà Trần Thị Đ, sinh năm 1970; Trú tại: Thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Hồng D1, luật sư, Văn phòng luật sư Dân Ý thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên, có mặt.

- Bị đơn: ông Châu Thành V, sinh năm 1980, bà Phạm Thị O, sinh năm 1983. Trú tại: Thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
2. UBND xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
3. Ngân hàng TMCP K; Địa chỉ: D - 42 - D P, phường V, TP ., tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Nhất T - Giám đốc Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh P và ông Nguyễn Văn T1 - Trưởng phòng Kinh doanh Ngân hàng TMCP K Chi nhánh P, vắng mặt.

4. Công ty Cổ phần V1; Địa chỉ: Quốc lộ B, thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

5. Văn phòng Công chứng thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Châu Thành V và bà Phạm Thị O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/9/2017, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Nguyên trước đây vợ chồng ông bà (ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ) là công nhân đội 5 thuộc Nông trường cà phê S được Nông trường cấp cho một lô đất thổ cư diện tích 1.320m² (400m² đất ở và 920m² đất vườn) vào năm 1989 để xây dựng nhà ở (đo đạc thực tế 1.314m², nay thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại xóm E thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vợ chồng ông bà đã xây dựng nhà và ở từ năm 1989 đến năm 2009.

Sau đó, vợ chồng ông bà cho vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O (bà O là cháu của ông Phạm Văn D) ở tạm trên nhà đất của ông bà từ năm 2009 cho đến nay, không có việc tặng cho. Giấy tặng cho nhà đất ở đề ngày 10/3/2004 giữa ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ (bên tặng cho) với ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O (bên nhận tặng cho) không phải là chữ ký, chữ viết của ông (Phạm Văn D) ký, viết. Khi vợ chồng ông bà làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên thì mới biết vợ chồng bà O đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận toàn bộ diện tích đất này. Vợ chồng ông bà đã khiếu nại đến UBND xã S nhưng hòa giải không thành.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu Tòa án hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 197057 ngày 12/8/2014 do UBND huyện T cấp cho ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O; hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 182/17/HĐTC-BDS/2300-5728 ngày 28/8/2017 giữa Ngân hàng K chi nhánh P với vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O; buộc Vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O trả lại diện tích đất 1.320m².

Tại biên bản hòa giải ngày 20/01/2017, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn do ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O thống nhất trình bày: Đất đang tranh chấp là của Nông trường cà phê Sơn Thành cấp cho vợ chồng ông

Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ vào năm 1989, ở được một thời gian vợ chồng ông D (bà O gọi bằng chú) chuyển đi nơi khác ở. Đến năm 2007, khi vợ chồng ông bà (ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O) kết hôn nhưng không có đất ở nên đã được vợ chồng ông Phạm Văn D cho vợ chồng ông bà theo Giấy tặng cho nhà đất ở đề ngày 10/3/2004 giữa ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ (bên tặng cho) với ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O (bên nhận tặng cho). Chữ ký trong giấy tặng cho đứng tên của ông Phạm Văn D là của ông Phạm Văn D ký, bà Trần Thị Đ không ký. Đề nghị Tòa án xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng K – Chi nhánh P: Vợ chồng bị đơn có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV 197057, số vào sổ cấp GCN: CH 00806 do UBND huyện T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 12/8/2014 để vay số tiền 210.000.000đ. Hiện nay số tiền nợ gốc và lãi như Ngân hàng xác định. Chúng tôi chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 29/10/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP K do ông Nguyễn Văn T1 (đại diện theo ủy quyền) trình bày: Ông Châu Thành V và bà Phạm Thị O vay của Ngân hàng K - Chi nhánh P với số tiền 210.000.000 đồng cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng từng lần số: 337/18/HĐTD/2300-5728 ngày 28/8/2017, Số tiền vay 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng); Giải ngân ngày: 29/8/2017; Thời hạn vay: 36 tháng, ngày đến hạn 29/8/2020; Lãi suất trong hạn 11,61%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần, được tính bằng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng K tại thời điểm thay đổi lãi suất cho vay cộng biên độ 4,23%/năm. Lãi suất ngay sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu hiện hành tại Ngân hàng K (Cùng loại hình và phương thức vay); Lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn; Mục đích vay vốn: Trồng tiêu. Hình thức thanh toán: Kỳ trả lãi vay, nợ gốc và số nợ gốc phải trả mỗi kỳ được quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vay: Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất có diện tích 1.314m², số thửa 18, tờ bản đồ số 09, thuộc quyền sử dụng của ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O; địa chỉ thửa đất tại Thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 197057, số vào sổ cấp GCN: CH 00806 do UBND huyện T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 12/8/2014. Nội dung thể chấp được thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 182/17/HĐTC-BDS/2300-5728 ngày 28/8/2017 đã được công chứng tại Văn phòng công chứng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai có thẩm quyền.

Thực hiện hợp đồng và vi phạm nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông Châu Thành V và bà Phạm Thị O đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng như hợp đồng đã ký kết. Tạm tính đến ngày 21/10/2022, ông Châu Thành V và bà Phạm Thị O còn nợ Ngân hàng K số tiền cụ thể như sau:

Khoản mục	Số tiền
Nợ gốc	100.000.000
Lãi trong hạn	0
Lãi chậm trả	0
Lãi quá hạn	62.107.397
Tổng cộng	162.107.397

Căn cứ hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã được ký kết giữa các bên; Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành. Nay Ngân hàng K có đơn yêu cầu độc lập đối với ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O gửi đến quý Tòa yêu cầu xem xét, giải quyết các nội dung sau:

- Quyết định buộc ông Châu Thành V và bà Phạm Thị O phải trả cho Ngân hàng K số tiền là 162.107.397 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 22/10/2022, theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ cho ngân hàng.

- Trường hợp yêu cầu của Ngân hàng K được chấp nhận, sau khi bản án có hiệu lực, ông Châu Thành V và bà Phạm Thị O không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng K, Ngân hàng K có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản thế chấp được nêu trong Mục I.2 ở trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng K.

Tại văn bản số 326 ngày 19/3/2018, Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Nguồn gốc đất do Nông trường Vinacafe Sơn T2 giao đất không đúng thẩm quyền cho vợ chồng ông Phạm Văn D vào năm 1989, đến ngày 10/3/2004, vợ chồng ông Phạm Văn D tặng cho vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O sử dụng ổn định không ai tranh chấp theo xác nhận của UBND xã S Tây ngày 20/02/2014. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 197057 cho vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 11 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007, Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ. Do đó, vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O là không có cơ sở.

Tại biên bản xác minh do Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên lập ngày 09/7/2020 Công ty Cổ phần V1 trình bày: Nguồn gốc diện tích đất các bên đương sự đang tranh chấp được Nông trường cà phê S (nay là Công ty Cổ phần V1) cấp cho vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ là công nhân của nông trường vào năm 1989 ở đến nay. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

Ủy ban nhân dân xã S, huyện T: Vắng mặt không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 122, 123, 163 và Điều 500 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 166, 188 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 32 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV197057 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 12/8/2014 cho vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O.

2. Buộc vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O phải tháo gỡ chuồng heo, chuồng bò làm bằng gỗ và 15 cây sưa (có trên phần đất phải trả lại cho vợ chồng ông D) trả lại quyền sử dụng diện tích đất 1.314m² (trong đó có 500m² đất ở, 814m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xóm E, thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ (có bản vẽ kèm theo).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ nhận số tài sản của ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O có trên đất của ông D, bà Đ, gồm: Ngôi nhà cấp 4 diện tích 76,3m² giá trị còn lại 113.683.000đ, nhà bếp giá trị còn lại 3.850.500đ, cổng tường rào lưới B40 giá trị còn lại 18.767.584đ, cổng sắt giá trị còn lại 2.824.000đ, 02 trụ cổng 273.000đ, nền xi măng giá trị còn lại 10.467.000đ, 79,5m³ khối đất nâng mặt bằng 4.770.000đ, tổng cộng 154.635.084đ và cho vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O số tiền 7.472.313đ. Vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ thay ông V, bà O trả cho Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh P số tiền 162.107.397đ về khoản nợ vay.

4. Hủy hợp đồng thế chấp số 182/17/HĐTC-BDS/2300-5728 ngày 28/8/2017 giữa ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O, do Văn phòng C, tỉnh Phú Yên chứng nhận.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K, buộc bị đơn vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O phải trả cho Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh P số tiền nợ vay tính đến ngày 21/10/2022 là **162.107.397đ**, trong đó nợ gốc 100.000.000đ, nợ lãi quá hạn **62.107.397đ**. Kể từ ngày 22/10/2022 đến khi thanh toán hết nợ, vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận của hợp đồng vay.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ thay vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O trả cho Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh P số tiền 162.107.397đ, trong đó nợ gốc 100.000.000đ, nợ lãi 62.107.397đ, cụ thể: Giá trị tài sản của ông V, bà O có trên đất của ông D, bà Đ 154.635.084đ và 7.472.313đ số tiền vợ chồng ông D, bà Đ hỗ trợ cho vợ chồng ông V, bà O.

6. Khi vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ trả cho Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh P số tiền 162.107.397đ thì được quyền sở hữu số tài sản của vợ chồng ông Châu Thành V tạo lập trên đất của ông D, bà Đ, gồm: Ngôi nhà cấp 4 diện tích 76,3m² giá trị còn lại 113.683.000đ, nhà bếp giá trị còn lại

3.850.500đ, cổng tường rào lưới B40 giá trị còn lại 18.767.584đ, cổng sắt giá trị còn lại 2.824.000đ, 02 trụ cổng 273.000đ, nền xi măng giá trị còn lại 10.467.000đ, 79,5m³ khối đất nâng mặt bằng 4.770.000đ, tổng cộng 154.635.084đ gắn liền với diện tích đất 1.314m² của ông D, bà Đ (trong đó có 500m² đất ở, 814m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xóm E, thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân chi phí tố tụng, lệ phí giám định, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/11/2022, bị đơn ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O, sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ.

Nguyên đơn ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ cũng như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ. Việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

2. Về phần nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O thì thấy: Ông V, bà O đều thừa nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp là của Nông trường cà phê Sơn Thành cấp cho vợ chồng ông Phạm Văn D là công nhân của Nông trường vào năm 1989 để làm nhà ở. Ông V, bà O cho rằng đã được ông D lập hợp đồng tặng cho vào ngày 10/3/2004 nhưng không được phía nguyên đơn ông D thừa nhận, phía nguyên đơn khai là chỉ cho

vợ chồng bà O ở nhờ vào năm 2009. Vợ chồng ông V, bà O kết hôn vào năm 2007 nhưng hợp đồng tặng cho lại lập vào năm 2004. Hơn nữa, theo kết luận giám định số 789/CO9C (Đ2) ngày 13/11/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng thì chữ ký, chữ viết của ông Phạm Văn D trên “Giấy tặng, cho đất nhà ở” đề ngày 10/3/2004 không phải do ông D ký, viết ra. Do đó, bản án dân sự sơ thẩm xử buộc vợ chồng ông V, bà O trả lại cho vợ chồng ông D diện tích đất 1.314m² và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T đã cấp cho vợ chồng ông V, bà O là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Châu Thành V và bà Phạm Thị O phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 122, 123, 163, 500 BLDS năm 2015; Các Điều 26, 166, 188, 203 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 157, 165 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV197057 ngày 12/8/2014 của UBND huyện T cấp cho ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O.

- Buộc vợ chồng ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O phải tháo gỡ chuồng heo, chuồng bò làm bằng gỗ và 15 cây sưa (có trên phần đất phải trả cho vợ chồng ông D) trả lại quyền sử dụng diện tích đất 1.314m² (trong đó có 500m² đất ở, 814m² đất trồng cây hằng năm khác) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xóm E, thôn S, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Đ (có bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm).

2. Về án phí: Ông Châu Thành V, bà Phạm Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng ông V, bà O đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000096 ngày 02/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm